

Tin

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ Ở SƠN LA

Được sự phối hợp của Viện Khảo cổ học Việt Nam, vừa qua Bảo tàng Sơn La đã hoàn thành đề tài khoa học: "Khảo sát và nghiên cứu thời tiền sử và sơ sử ở Sơn La" (Thạc sĩ Nguyễn Thị Ngọc Lan - Nguyên Giám đốc Bảo tàng tỉnh chủ nhiệm đề tài). Hội đồng khoa học nghiệm thu cấp tỉnh đánh giá đề tài loại xuất sắc.

Bằng phương pháp luận sử học, kết hợp sưu tầm, thu thập, thăm dò, khai quật thám sát, so sánh theo phương pháp của chuyên ngành khảo cổ học, nhóm thực hiện đề tài đã thu thập trên 5000 hiện vật gốc của các thời đá cũ, đá mới, văn minh kim khí... và các ghi chép về 75 di chỉ khảo cổ học thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Lạng Sơn và một số tỉnh miền núi phía Bắc có liên quan tới nội dung của đề tài. Kết quả điều tra khảo sát, thám sát trên địa bàn xã Chiềng Sinh (thị xã) thu được 90 mảnh gốm, có hoa văn khắc vạch, chia làm 3 loại, được phát hiện ở tầng văn hoá có độ sâu từ 0,4 - 0,7m; 1 riu đá phát hiện ở tầng văn hoá

sâu 0,65m; 1 chì lưới bằng gốm; đốt xương sồng cá; vỏ ốc và một xương động vật khá to. Tại khu vực bệnh viện Lao-Nà Pát, Tà Hộc (Mai Sơn), Hang Dơi (thị trấn Hát Lót) phát hiện 76 mảnh gốm dưới độ sâu 0,5m và răng động vật, ốc sồi. Hang đá Ngân (Đá Bạc) bản Nà Pát có 20 mảnh đồ gốm, 21 hiện vật đồ đá, 1 riu đồng. Hang bản Nà Pát thu được 10 mảnh gốm, 9 vỏ ốc sồi; tại huyện Mai Sơn thu được 180 hiện vật các di chỉ khảo cổ học. Khu vực huyện Quỳnh Nhai sưu tầm được 9 tiêu bản riu đá, 10 tiêu bản riu đồng, 3 giáo đồng ở khu hang đá Thảm (Cà Nàng); các công cụ đá cuội, riu đá, chày và hòn kê ở Mường Chiên. Ngoài ra, còn có nhiều di tích khác nhau: di tích đá cũ Cồn Bể (Pắc Ma), Văn Pán (Chiềng Ôn) và di tích đá mới Pá Pó (Chiềng Ôn). Tại huyện Sông Mã phát hiện được 9 điểm có di vật của người tiền sử, từ đá cũ đến văn minh kim khí, toàn huyện thu được 730 di vật. Tại Thuận Châu cũng phát hiện 7 di tích: Hang Đá Lón, Hát Luôm, Hang Tọ, Pá Mang 1, Pá Mang 2 (Liệp Tè). Tại Mường La có 7 di tích: Hủa Lon, Con Noong,

Nà Lo1, Nà Lo 2, Đán Lanh (xã Mường Trai). Riêng ở Mường La đã thấy xuất hiện dấu tích thời kỳ sơ kỳ kim khí. Qua hơn 2.000 hiện vật các di chỉ khảo cổ được phát hiện trong các năm 1996-1998, kết hợp các tài liệu đã được công bố trước đây và thông qua các cuộc hội thảo khoa học đánh giá về các nội dung liên quan kết quả điều tra, khai quật cùng các hiện vật thu thập được, Bảo tàng Sơn La và Viện Khảo cổ học đã khẳng định Sơn La có dấu tích người tiền sử và sơ sử.

Những kết quả thu được từ việc thực hiện đề tài khoa học trên đã được công bố trong tập sách: "Văn hoá thời tiền sử và sơ sử Sơn La".

NGÔ DUY ỨNG



GIỚI THIỆU SÁCH

Viễn ca di tích danh thắng Việt Nam" (tác giả Tô đường, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin xuất bản, 2003).

Tác giả nguyên là cán bộ của Vụ Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Bảo tồn Bảo tàng) nên có điều kiện đi nghiên cứu và thu thập được tài liệu nhiều di tích lịch sử danh thắng ở miền Bắc nước ta. Cuốn sách được viết theo hình thức thơ ca bình dân - thể lục bát. Gần

đây, đã có nhiều sách viết về các di tích lịch sử, văn hoá, nhưng giới thiệu di tích danh thắng bằng văn thơ như cuốn sách này thì tới nay mới thấy chỉ có một. Tìm hiểu lịch sử cùng những giá trị độc đáo của các di tích lịch sử thông qua việc đọc thơ ca quả là một điều thú vị, một thú vui nhẹ nhàng, vừa dễ hiểu lại dễ nhớ và phù hợp với mọi lứa tuổi.

Cuốn sách giới thiệu được nhiều di tích danh thắng của

một số tỉnh và thành phố ở phía Bắc nước ta: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Cao Bằng, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Do sách được tác giả viết cách đây nhiều năm nên không khỏi có một số thiếu sót. Tuy nhiên, nhận thấy cuốn sách diễn ca này rất bổ ích trong việc giới thiệu nội dung các di tích danh thắng, góp phần nâng cao ý thức của đông đảo quần chúng đối với sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, Tạp chí Di sản văn hoá xin trân trọng giới thiệu tập sách này với bạn đọc.

HT

Quảng Ninh nơi địa đầu vùng Đông Bắc Tổ quốc. Với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để xây dựng và bảo vệ quê hương, thời Hai Bà Trưng quân dân Quảng Ninh lập phòng thủ Duyên Hải, thời Lý, Trần lập thương cảng và đặt đại bản doanh Trần Khánh Dư, thời Nguyễn cùng với việc khai khẩn của Nguyễn Công Trứ đã xây thành phòng thủ... Vì vậy, đã để lại trên đất Quảng Ninh nhiều di tích đặc biệt quan trọng.

Thiên nhiên cũng ưu đãi Quảng Ninh, Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long mà xưa kia Nguyễn Trãi đã từng nói: "Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan". Ngày nay, vịnh Hạ Long đã hai lần được đăng

quang thế giới bởi giá trị toàn cầu của nó.

Ngoài di tích vật thể, Quảng Ninh còn có kho tàng văn hoá phi vật thể phong phú, bao gồm cả dân gian và bác học. Về văn hoá dân gian có lễ hội, hát, múa, âm nhạc, ca dao, dân ca, truyện cổ tích, truyện cười của công nhân mỏ, của đồng bào ven biển, của các dân tộc Dao, Sán Chỉ, Tày... Về văn hoá bác học, đó là những áng thơ văn của các nhà thơ, nhà văn, vua chúa, chính khách viết về Quảng Ninh. Một nguồn văn hoá phi vật thể khác không kém phần quan trọng là khối lượng hoành phi câu đối, sắc phong, ngọc phả, gia phả, hương ước, tục lệ, sách lịch sử, địa chí, xã chí... mà ở bất kỳ di tích nào cũng có.

Để khai thác, phát huy kho tàng di sản văn hoá vật thể

và phi vật thể trong tỉnh, vừa qua, Ban quản lý di tích thắng cảnh Quảng Ninh đã tổ chức biên soạn xuất bản cuốn sách "Di tích và danh thắng Quảng Ninh, tập I". Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở tư liệu của 61 di tích đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng cấp quốc gia, trong đó có Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

Cuốn sách dày 300 trang, khổ 20,3 x 14,3cm, hình thức đẹp cùng với các bài viết giới thiệu di tích, trong sách còn có nhiều ảnh màu, ảnh đen trắng minh họa.

Ban Quản lý di tích thắng cảnh Quảng Ninh trân trọng được giới thiệu cùng bạn đọc.

NGÔ TRUNG HÒA

tàng học.

Sau kết quả 5 lần khai quật khảo cổ trên toàn bộ các dấu tích chính của khu điện Lam Kinh, có thể có một số kết luận sau:

a- Mặt bằng thời Lê Sơ nhỏ hơn mặt bằng thời Lê Trung Hưng; cốt nền thời Lê Sơ nằm dưới cốt nền thời Lê Trung Hưng. Riêng cửa miếu chỉ có 1 lớp nền.

b- Bố nền của các toà nhà có cấu tạo tương tự nhau.

c- Các đồ ngự dụng rất hiếm, hiện vật tìm được chủ yếu nằm ngoài khu nhà này.

d- Các chi tiết trang trí, vật liệu kiến trúc có một số mẫu thống nhất chung cho các nhà.

Các di chỉ khảo cổ của toàn bộ khu Lam Kinh cần được bảo tồn (lưu giữ trong lòng đất). Vì thế việc lựa chọn phương án kết cấu để phục hồi các công trình kiến trúc cần phải bảo đảm được yêu cầu này.

2.2- Phương pháp đồng dạng và đồng niên đại.

Trên yêu cầu về tính xác thực thì việc phục hồi - tôn tạo di tích phải dựa theo phương pháp đồng niên đại. Nghĩa là tham khảo các kiểu vì, họa tiết trang trí cùng thời hậu Lê hiện tồn ngoài khu vực Lam Kinh, như ở Văn Miếu, Cổ Loa - Hà Nội, chùa Mui - Hà Tây, đền Lê Hoàn - Thanh Hoá... để làm mẫu cho tu bổ Lam Kinh.

Phương pháp đồng dạng, tương tự (analogue) là tham khảo các thức kiến trúc của loại nhà 4 hoặc 6 hàng cột... với kiểu nhà chữ nhật, chữ công... ở chức năng hình thể của các công trình di tích khác, cho việc phục hồi - tôn tạo di tích Lam Kinh có số hàng cột tương tự và tổng thể tương tự...

Lam Kinh cũng như nhiều di tích khác đang kêu gọi trách nhiệm của chúng ta, hệ thống di tích này đang "vùng dậy" để góp sức vào công cuộc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc.

H.T.N

Phế tích gò tháp Mãm nằm về phía Bắc thành Đồ Bàn, thuộc thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Cách thành phố Quy Nhơn khoảng chừng 3,5km về hướng Tây Bắc. Phế tích nằm trên khu gò cao, phẳng, rộng. Theo truyền thuyết của nhân dân địa phương, nơi đây xưa kia gọi là chùa Âm Phủ (của người Chăm) hay gò Chỉ Thiên. Các nhà nghiên cứu cho rằng, tên gọi Tháp Mãm là do sự đọc lệch âm từ "Tháp Mãm". Năm 1934, cuộc khai quật tại gò tháp Mãm được tiến hành, nhiều hiện vật điêu khắc có giá trị mỹ thuật đã tìm được.

Vừa qua, trong khi đào vùi lấy đất đắp đường, tại chân gò phế tích tháp Mãm, nhân dân địa phương đã phát hiện thêm một tượng tròn Gajasimha (đầu voi mình sư tử) và một tượng thể hiện dưới dạng phù điêu hình sư tử (Lion) - đầu sư tử mình người, nằm về phía đông và đông bắc của phế tích, chôn cách mặt đất 1,5m trong tư thế đứng, cách địa điểm người Pháp khai quật trước kia khoảng 15m.

Theo thần thoại Ấn Độ, Gajasimha là loài thú lưỡng hợp có sức mạnh vô song, kết hợp sức mạnh của sư tử (hoá thân của thần Visnu) và voi của thần Indra, một loại hình điêu khắc Chăm-pa không nhiều. Tượng Gajasimha mới phát hiện có kích thước lớn, cao



Tượng Gajasimha tìm thấy trên phế tích Tháp Mãm
 niên đại TK 12 - 13

VỀ HAI TƯỢNG CỔ CHĂM MỚI PHÁT HIỆN TẠI THÁP MÃM BÌNH ĐỊNH

215cm, được chạm khắc trên một khối đá sa thạch trong tư thế đứng, hình khối tròn nở căng, khoẻ mạnh. Mặt nhìn về phía trước; đầu to, trán nhô, mắt nhỏ, trên đầu được trang trí vương miện, hai tai lớn ép sát hai bên, vòi vênh lên (phần vòi đã bị mất một đoạn ngắn ở phía trên trong quá trình đào phát hiện). Hai ngà bị gãy. Phía sau đầu được trang trí 4 hàng hoa văn hình xoắn kép; 2 bên má chạm khắc những hạt viên tròn nối kế tiếp nhau nối từ mắt đến bạnh cằm; phần cổ - phía trên đeo một vòng chuỗi tròn chạy quanh -

phía dưới đeo một vòng lục lạc cách điệu, kê đệm là một dải sọc, chìm, nổi quanh cổ. Ngực mang một dải yếm trang trí hoa văn hình xoắn 3 hàng từ trong ra ngoài. Bốn chân to ngắn vững chãi, nghiêm trang, được trang trí vòng hạt chuỗi, đứng trên một bệ tượng đế trơn. Tượng Gajasimha mới phát hiện gần giống tượng Gajasimha khai quật ở tháp Mãm năm 1934, hiện đang trưng bày ở Bảo tàng Chăm Đà Nẵng, cả về hình dáng. Kích cỡ, trang trí.

Phù điêu sư tử mới phát hiện là loại hình thường

được trang trí ở góc tháp. Phù điêu được khắc nổi rất cao gần thành tượng tròn. Hình sư tử được cách điệu và nhân hoá: đầu sư tử, mình người; cao 97cm, ngang vai 38cm. Đầu sư tử to, mặt khá dữ tợn, mắt tròn lồi, mũi to cánhthô, miệng rộng, môi mỏng, 2 hàm răng nhe ra chìa 2 răng nanh. Tóc kết xoắn xoả xuống 2 bên ngực. Thân sư tử thể hiện như thân người, khối ngực tròn nở, bụng ưỡn to, hai chân trước giơ lên ngang đầu, hai chân sau ngắn mập khoẻ, đứng trụ trong tư thế chống đỡ một vật nặng. toạ thân sư tử được khắc nổi trang trí cầu kỳ, tỷ mỉ. Cổ đeo vòng trang sức hình xoắn tròn; cổ tay, bắp tay trang trí vòng hạt tròn kết dải. quanh bụng quần Sampót buông thông ra, phía trước chạm đến cổ chân. Trên tả Sampót khắc hoa văn hình xoắn kép, chính giữa là một đường gờ nổi hình góc nhọn lồng vào nhau chia Sampót thành 2 phần cân xứng. Đuôi vắt ngược phía sau. Tượng sư tử này về hình dáng, kích thước, trang trí gần giống với tượng sư tử tìm thấy tại phê tháp Khánh Lễ, thuộc thôn Khánh Lễ, xã Nhơn Khánh hiện đang trưng bày tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh.

Đây là hai tác phẩm điêu khắc Chăm mang phong cách nghệ thuật điêu khắc Bình Định điển hình hay còn gọi là Phong cách Tháp Mãm - niên đại thế kỷ XII-XIII, nguyên vẹn và đẹp nhất lần đầu tiên được phát hiện sau 69 năm khai quật tại tháp Mãm (năm 1934).

Hiện nay hai tác phẩm điêu khắc trên đã được đưa về Bảo tàng tổng hợp tỉnh và hoàn thành hồ sơ, lý lịch. Trong thời gian đến sẽ đưa vào trưng bày giới thiệu phục vụ khách tham quan.

HỒ THUY TRANG



Thấy ở phía đông bắc phê tích tháp Mãm
nợ đại TK 12 - 13

Phổ biến kiến thức

LỜI TÒA SOẠN

Theo yêu cầu của nhiều bạn đọc, Tạp chí Di sản văn hoá sẽ thường xuyên trên mục “phổ biến kiến thức bảo tồn bảo tàng” lần lượt cung cấp những nhận thức cơ bản thuộc lĩnh vực văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể.

Tất nhiên, bằng cách thức đơn giản, dễ hiểu, chúng tôi xin chỉ dừng lại ở mức độ phổ cập.

Lần này (mang tư cách thử nghiệm) Tạp chí Di sản văn hoá đưa ra ba đề mục: Đình, Thành hoàng làng, Chùa...

Chúng tôi mong được sự góp ý của bạn đọc yêu quý “Di sản văn hoá” gần xa.

Ban Biên tập

ĐÌNH LÀNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Đình làng là một kiến trúc lớn nhất ở nông thôn, một ngôi nhà công cộng gắn với dân làng dưới thời quân chủ, nơi thờ thần bảo vệ làng (thành hoàng làng). Một phần việc làng và hội làng đã diễn ra ở đình. Khởi đầu, đình là một kiến trúc mang chức năng đón nhận người qua lại, vì đình có nghĩa là dừng. Thuở xưa, chúng là những quán nhỏ công cộng bên đường làm nơi tạm nghỉ cho khách bộ hành hay nơi tránh mưa nắng cho người đi cây. Dần dần, chúng chuyển thành một dạng nhà đặc biệt để mang nhiều chức năng mới. Đó là

- Dịch đình: Nơi tạm trú cho khách phương xa, như để nghỉ, chờ đợi trước khi được vào chầu vua, đôi khi cũng gọi là quán đình.

- Phương đình: Đã bị nhạt dần ý nghĩa khởi nguyên, để chỉ những ngôi nhà có mặt bằng hình vuông và thường có hai tầng mái. Kiến trúc này hiện tìm được sớm nhất là ở thế kỷ XVI (thời Mạc), như gác chuông chùa Đầm Giang (Hoa Lư - Ninh Bình), rồi nhiều gác chuông của các thời sau. Cũng một dạng thức ấy là các thủy đình, được dựng ở trên mặt hồ nước trước cửa đền chùa, chúng mang chức năng nổi trội là gắn với múa rối nước, trong đó một điển hình là thủy đình của đền Phù Đổng (Gia Lâm - Hà Nội), được làm vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

Còn đình làng là một dạng kiến trúc khá đặc biệt, chúng như của riêng người Việt. Đây là một sáng kiến được nảy sinh từ hoàn cảnh thực tế theo sự phát triển của lịch sử xã hội ở cuối thế kỷ XV. Theo Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư - thì vào đời Lê Thánh Tông (1470 - 1497), nhà vua muốn có nơi để ban bố chính lệnh của triều đình, nên đã lệnh dựng tại “ông Thủy, ông Hầu” (hai người thợ mộc nổi tiếng, có tính tượng trưng) mà dựng lên ngôi đình Quảng Văn ở đất đề đô. Như vậy, khởi đầu đình là sản phẩm của chính quyền, nó mang tư cách như một “trụ sở” trong mỗi quan hệ có tính áp đặt vào với quần chúng. đương thời, nó mở rộng đến đâu và có thêm những chức năng nào chưa thấy có sách nào ghi lại. Song, tới thế kỷ XVI thì chúng đã trở thành một thực thể văn hoá của một số làng xã. Chúng ta đã tìm được ít nhất sáu ngôi đình gỗ mít

còn để lại nhiều dấu tích mang cùng một phong cách nghệ thuật (đình Thủy Phiêu có ghi niên đại vào năm 1531, đình Tây Đằng, đình Thanh Lũng đều ở huyện Ba Vì - Hà Tây; đình Lỗ Hạnh - huyện Hiệp Hoà và đình Thổ Hà - huyện Việt Yên đều ở Bắc Giang). Trong đó, trên đình Lỗ Hạnh có ghi: “Tuế thứ bính tý mạnh xuân tôn tạo” và hàng chữ nổi khác ghi niên đại (nhiều chữ bị mờ một nên chỉ còn nét)...}ôi sánh thêm với các chuẩn nghệ thuật, chúng ta có thể tin được đình làm vào năm 1586. Ngoài ra trong đình Tử Dương (Ứng Hoà - Hà Tây) còn hai tấm sắc phong của triều Mạc vào cuối thế kỷ XVI, mà trong đó tấm sớm nhất nước ta, hiện biết với niên đại 1574. Như thế, tới giai đoạn này, ngoài chức năng trụ sở của chính quyền để ban bố chính lệnh của triều đình, thì việc thờ thành hoàng làng đã gắn bó chặt chẽ với đình làng. Những nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng: Việc Việt hoá và dân dã hoá vị “Thành Hoàng” bằng cách triều đình “Tân phong” cho các thần linh của thôn xã chức thành hoàng làng đã góp phần thúc đẩy ngôi đình dần chiếm địa vị trung tâm sinh hoạt văn hoá trong xã hội nông thôn Việt, để tới nay đình nhiều khi mang tư cách là biểu tượng quê hương. Suy cho cùng, ngoài mấy chức năng trên, đình làng còn là ngôi nhà công cộng, nơi giải quyết mọi việc trong làng, nơi các bề lão, chức sắc và dân đình hội họp bàn việc công, đây cũng là nơi thường niên tổ chức một phần lễ hội làng. Ngày nay, theo chính sách của Nhà

nước, đình làng không còn là trụ sở chính quyền nữa, nhưng nó vẫn là nơi hướng về tín ngưỡng thành hoàng làng của nhân dân, và chúng mặc nhiên còn trở thành một điểm nổi của văn hoá nghệ thuật truyền thống, để mặt nào phản ánh về bản sắc dân tộc. Jên với một ngôi đình có bố cục mặt bằng đầy đủ, người ra thường thấy chúng có khá nhiều đơn nguyên kiến trúc quanh toà đại đình. Thực ra các kiện trúc phụ đó đã được bổ sung dần về sau.

Mở đầu, với các đình thời Mạc (thế kỷ XVI), dấu vết cho thấy, chúng có kết cấu mặt bằng hình chữ nhật (chữ Nhất), ba gian hai chái lớn, dựng trên nền cao vừa phải, có sạp để dân đình ngồi và có sân cao nổi hai cột cái phía sau gian giữa với hai cột quân để thờ Thành hoàng làng. Đình được chạm trổ bên trong rất kỹ khiến chúng ta có thể nghĩ thời đó chưa có tường bao. Phải tới cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII trong xu hướng thâm nghiêm hoá thần linh nói chung, có nghĩa đình làng khẳng định thêm chức năng đền thờ thì kiến trúc đình này sinh phần hậu cung, tạo thành kết cấu "chuôi võ" và ván bưng hình thành. Cuối thế kỷ XVIII bắt đầu có công trụ, rồi sang thế kỷ XIX hình thành dần nhà tiền tế và tả hữu vu. Mặt nào nó cũng thích ứng với sự phân hoá mạnh dân ở trong làng, Từ chỗ kính xỉ, đình chuyên cũng nặng dần tính: Hương đăng tiêu triều đình. Tuy nhiên hiện tượng này cũng phản ánh ước vọng phồn thực của tổ tiên. Có thể coi đại đình là đầu con hổ phủ, tả hữu vu là tay của quái vật, hồ bán nguyệt là mặt trăng khuyết, toàn bộ cục như biểu hiện sự vận động để oẹ mặt trăng ra (hiện tượng nguyệt thực) đó là điềm được mùa, là lời cầu

muôn thuở của nhân dân ta.

TL

THÀNH HOÀNG VÀ THÀNH HOÀNG LÀNG

Thành hoàng:

Thành, cũng gọi là thành quách, nơi đóng quân, ly sở của chế độ lãnh chúa hoặc chính quyền quân chủ xưa kia.

Hoàng là hào khô bao quanh thành, khác với trì là ao, hồ và hào có nước. Như vậy, Thành hoàng thường ở vùng đất cao khô đồng thời là tên gọi vị thần bảo hộ thành thị, có gốc từ Trung Hoa.

Thành hoàng xuất hiện ở đất Việt từ thời Bắc thuộc, liên quan tới thành Đại La, sau đó với vị thần Tô Lịch - Thành hoàng Thành Thăng Long. Tới thế kỷ 15, chính quyền quân chủ chuyên chế Nho giáo thay thế chính quyền quân chủ chuyên chế Phật giáo, đã tổ chức xã hội chặt chẽ hơn, đặt ra chức lý trưởng, xã trưởng và ở mặt kiến trúc đã sáng tạo ra ngôi đình làng để làm nơi ban bố chính lệnh của triều đình, đồng thời dần dần cấy vào đó vị thần đại diện cho nhà vua, đó là Thành hoàng làng.

Vậy Thành hoàng làng không phải là vị thần của thành thị, mà chỉ mang tư cách một tên gọi áp đặt từ triều đình về xã thôn, để đại diện về mặt tinh thần cho nhà vua. Sùng kính Thành hoàng làng đồng nhất với sùng kính vua đương thời. Quá trình dân dã hoá kéo theo các thánh/thần của làng xóm trở thành Thành hoàng làng. Đó cũng là quá trình chuyên hoá dần trụ sở của chính quyền quân chủ thành trung tâm văn hoá, với Thành hoàng làng mang chức năng vị thần bảo hộ làng xóm. Đồng thời đình là

nơi diễn ra nhiều sinh hoạt cộng đồng, song dưới chính thể quân chủ, ngôi đình không khỏi chịu ảnh hưởng sự chi phối của tư duy đạo đức Nho giáo, khiến nơi đây chỉ gắn với sinh hoạt của nam giới, dần dần trong sự suy thoái, đình phát triển hình thức hương đăng tiêu triều đình với những tế lễ theo sự áp đặt (có thể từ việc soạn định của Nguyễn Bính cuối thế kỷ 16, rồi được bổ sung dưới thời Lê Trịnh).

Thành hoàng làng thường được coi là đại diện tinh thần của làng xóm, người dân làng mong vị thần được vinh quang, biểu hiện bằng việc xin sắc phong. Nhà vua thường phong sắc cho Thành hoàng làng nhằm mục đích xác định quyền lực của mình với làng xóm. Như vậy, Thành hoàng làng được cả tầng lớp trên và tầng lớp dưới tôn trọng. Thành hoàng làng được thờ ở đình, nghề và đền, miếu. Trong một ngôi đình nhiều khi không chỉ có một vị thần, mà đôi khi có nhiều vị cùng mang chức năng Thành hoàng làng, Thành hoàng làng được coi như tổ tiên của làng xóm. Vì vậy, việc mở hội hệ đình đám coi như dịp giỗ tổ của làng.

CHÙA

Là một kiến trúc của Phật giáo (tôn giáo bắt nguồn từ Ấn Độ). Ở đất Phật gọi là Stupa, chuyên sang đất Việt được đọc chệch dần thành Chu-a rồi chùa. Kiến trúc chùa được nghĩ tới có ở đất Việt từ thế kỷ III trước công nguyên, khi vua Asoka cho xây ở núi Nê-lê thuộc Kiến An, Hải Phòng, một ngôi tháp Phật (có thể dưới thời Lý dựng lại, mang tên tháp Tường Long ở Đồ Sơn, Kiến

An). Dần dần chùa đã trở thành một thực thể văn hoá của người Việt để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tư tưởng văn hoá ở nông thôn cho tới ngày nay. Như vậy chùa có một số chức năng cơ bản sau:

- Là trung tâm văn hoá của làng xã, vốn là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh và giải quyết việc thường nhật của cộng đồng cư dân liên quan.

- Là nơi người dân tới đó để tìm sự cân bằng cho cuộc sống, nhất là ở lĩnh vực tư tưởng, tâm hồn.

- Là nơi thờ Phật và các vị Bồ tát, để con người hướng tới thiện tâm.

- Là nơi để cho một số

nhà tu hành ở, nhằm mục đích: rèn tâm kiên tịnh (tu) theo Phật đạo, rồi đem nhận thức đó mà giáo hoá Phật tử (hành) làm thiện tránh ác. Trên tinh thần "nhẫn nhục" diệt trừ dục vọng thấp hèn. Chùa bao giờ cũng được dựng ở một mảnh đất quang quẻ tươi nhuận, có sông hồ liên quan, thường quay hướng Nam, đó là hướng của Bát nhã tức trí tuệ, nhờ trí tuệ để diệt trừ ngu tối, mà ngu tối là mầm mống của tội ác. Chùa chỉ có một tam quan duy nhất, vì "cửa" này mang ý nghĩa Phật triết. Một chùa có hai cửa thì di tích này thường ngoài việc thờ Phật còn thờ Thánh/thần. Sau tam quan có một con đường gọi là nhất chính đạo dẫn vào cửa Phật. Những

ngôi chùa chỉ thờ thần phật thì không có tả hữu vu, chỉ có tiền đường, thượng điện hay toà tam bảo (đình đền có tiền tế, tiền bái và hậu cung hay cung cấm).

Về sau do sự phát triển của kinh tế tư nhân, ngoài việc thờ Phật cùng các vị thần-linh-liên quan, người ta thờ cả tượng hậu rồi sau đó là tượng tổ chùa... và từ sự suy lạc của đạo Phật mà bắt đầu từ khoảng nửa cuối thế kỷ 18 người ta đưa cả điện Mẫu vào chùa. Từ đó hầu như chùa nào không có điện Mẫu thì dễ trở nên hoang lương.

Đỗ Hoàng Tuấn

(Ghi theo tư liệu của Trần Lâm)

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN BAN HÀNH QUY CHẾ BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH

Để cụ thể hoá các qui định của Luật Di sản văn hóa, ngày 06 tháng 02 năm 2003, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã có Quyết định số 05 / 2003 / QĐ - BVHTT ban hành **Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.**

Ngay sau khi Luật Di sản văn hóa được Quốc hội khóa X thông qua, Bộ Văn hóa - Thông tin đã giao

cho Cục Bảo tồn Bảo tàng tổ chức biên soạn Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Cục Bảo tồn Bảo tàng đã thành lập Ban soạn thảo gồm nhiều thành viên là đại diện cho các cơ quan trong và ngoài ngành có liên quan đến hoạt động tu bổ di tích. Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã tổ chức xin ý kiến góp ý của các địa phương trên cả nước, của các cán bộ đang công tác tại Trung tâm bảo

tồn di tích cổ đô Huế, Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích, Công ty tu bổ di tích và thiết bị văn hóa trung ương... Đặc biệt, Quy chế đã được Bộ Xây dựng xem xét và thỏa thuận.

Nội dung Quy chế gồm 9 chương, 25 điều được cấu tạo như sau:

- Chương I: *Những quy định chung*, gồm 5 điều từ Điều 1 tới Điều 5.

- Chương II: *Lập dự án bảo quản, tu bổ và phục*

An). Dần dần chùa đã trở thành một thực thể văn hoá của người Việt để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tư tưởng văn hoá ở nông thôn cho tới ngày nay. Như vậy chùa có một số chức năng cơ bản sau:

- Là trung tâm văn hoá của làng xã, vốn là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh và giải quyết việc thường nhật của cộng đồng cư dân liên quan.

- Là nơi người dân tới đó để tìm sự cân bằng cho cuộc sống, nhất là ở lĩnh vực tư tưởng, tâm hồn.

- Là nơi thờ Phật và các vị Bồ tát, để con người hướng tới thiện tâm.

- Là nơi để cho một số

nhà tu hành ở, nhằm mục đích: rèn tâm kiên tịnh (tu) theo Phật đạo, rồi đem nhận thức đó mà giáo hoá Phật tử (hành) làm thiện tránh ác. Trên tinh thần "nhẫn nhục" diệt trừ dục vọng thấp hèn. Chùa bao giờ cũng được dựng ở một mảnh đất quang quẻ tươi nhuận, có sông hồ liên quan, thường quay hướng Nam, đó là hướng của Bát nhã tức trí tuệ, nhờ trí tuệ để diệt trừ ngu tối, mà ngu tối là mầm mống của tội ác. Chùa chỉ có một tam quan duy nhất, vì "cửa" này mang ý nghĩa Phật triết. Một chùa có hai cửa thì di tích này thường ngoài việc thờ Phật còn thờ Thánh/thần. Sau tam quan có một con đường gọi là nhất chính đạo dẫn vào cửa Phật. Những

ngôi chùa chỉ thờ thuần phật thì không có tả hữu vu, chỉ có tiền đường, thượng điện hay toà tam bảo (đình đền có tiền tế, tiền bái và hậu cung hay cung cấm).

Về sau do sự phát triển của kinh tế tư nhân, ngoài việc thờ Phật cùng các vị thần-linh-liên quan, người ta thờ cả tượng hậu rồi sau đó là tượng tổ chùa... và từ sự suy lạc của đạo Phật mà bắt đầu từ khoảng nửa cuối thế kỷ 18 người ta đưa cả điện Mẫu vào chùa. Từ đó hầu như chùa nào không có điện Mẫu thì dễ trở nên hoang lương.

Đỗ Hoàng Tuấn

(Ghi theo tư liệu của Trần Lâm)

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN BAN HÀNH QUY CHẾ BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH

Để cụ thể hoá các qui định của Luật Di sản văn hóa, ngày 06 tháng 02 năm 2003, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã có Quyết định số 05 / 2003 / QĐ - BVHTT ban hành **Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.**

Ngay sau khi Luật Di sản văn hóa được Quốc hội khóa X thông qua, Bộ Văn hóa - Thông tin đã giao

cho Cục Bảo tồn Bảo tàng tổ chức biên soạn Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Cục Bảo tồn Bảo tàng đã thành lập Ban soạn thảo gồm nhiều thành viên là đại diện cho các cơ quan trong và ngoài ngành có liên quan đến hoạt động tu bổ di tích. Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã tổ chức xin ý kiến góp ý của các địa phương trên cả nước, của các cán bộ đang công tác tại Trung tâm bảo

tồn di tích cổ đô Huế, Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích, Công ty tu bổ di tích và thiết bị văn hóa trung ương... Đặc biệt, Quy chế đã được Bộ Xây dựng xem xét và thỏa thuận.

Nội dung Quy chế gồm 9 chương, 25 điều được cấu tạo như sau:

- Chương I: *Những quy định chung*, gồm 5 điều từ Điều 1 tới Điều 5.

- Chương II: *Lập dự án bảo quản, tu bổ và phục*

hồi di tích, gồm 2 điều, từ Điều 6 tới Điều 7.

- Chương III: *Lập thiết kế kỹ thuật bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích* gồm 2 điều, từ Điều 8 tới Điều 9.

- Chương IV: *Tu sửa cấp thiết di tích* gồm 2 điều, từ Điều 10 tới Điều 11.

- Chương V: *Thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế* gồm 3 điều, từ Điều 12 tới Điều 14.

- Chương VI: *Thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích*, gồm 5 điều, từ Điều 15 tới Điều 19.

- Chương VII: *Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia*, gồm 2 điều, từ Điều 20 tới Điều 21.

- Chương VIII: *Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm*, gồm 2 điều, từ Điều 22 tới Điều 23.

- Chương IX: *Điều khoản thi hành*, gồm 2 điều, từ Điều 24 tới Điều 25.

Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh tập trung quy định rõ một số vấn đề sau:

Tại Điều 5, Quy chế đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản cho việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích là: chỉ tiến hành bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trong trường hợp cần thiết và phải

lập thành dự án, trừ trường hợp tu sửa cấp thiết; phải bảo đảm tính nguyên gốc; ưu tiên biện pháp bảo quản, gia cố; thí nghiệm trước khi áp dụng; chỉ thay thế khi đủ căn cứ.

Tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9, Quy chế đã quy định điều kiện lập dự án và thiết kế kỹ thuật cũng như nội dung chi tiết của hồ sơ dự án và thiết kế kỹ thuật. Đây là những quy định giúp cho việc lập dự án thống nhất về nội dung, bảo đảm tính khoa học cho việc triển khai thi công và lưu trữ hồ sơ lâu dài, phục vụ công tác nghiên cứu di tích, tu bổ di tích sau này.

Quy chế quy định rõ quy trình và giới hạn của việc tu sửa cấp thiết đối với di tích đang có nguy cơ bị hủy hoại, ngăn chặn di tích bị sập đổ, (Điều 10 và Điều 11). Quy định các thủ tục tu sửa cấp thiết sẽ giúp cho bất kỳ hoạt động can thiệp nào đến di tích cũng được kiểm soát nhưng vẫn kịp thời, tránh cho di tích bị hư hại nặng.

Việc thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích (Chương VI) được Quy chế đặc biệt nhấn mạnh vào các hoạt động giám sát thi công, tháo dỡ hạ giải công trình, ghi chép nhật ký công trình, hồ sơ báo cáo quá trình và kết quả thi công. Những hoạt động trên là những khâu rất yêu khi tổ chức thi công hiện

nay.

Hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích là một hoạt động có tính chất đặc thù. Vì vậy, không phải bất kỳ tổ chức, cá nhân nào cũng có đủ khả năng và điều kiện tham gia vào việc lập dự án, thiết kế kỹ thuật, thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, nhất là các di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia. Bên cạnh những quy định chung của Nhà nước, Quy chế đã quy định những yêu cầu đặc thù là những kiến trúc sư hoặc kỹ sư khi tham gia vào các hoạt động trên phải được tập huấn qua các lớp bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích do Cục Bảo tồn Bảo tàng và một Trường đại học chuyên ngành về xây dựng tổ chức.

Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được ban hành là một văn bản pháp lý quan trọng, là chỗ dựa vững chắc cho hoạt động quản lý nhà nước về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Đồng thời, giúp cho việc nâng cao chất lượng của công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích; nâng cao năng lực của đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và những cán bộ quản lý khác.

Nguyễn Thế Hùng